

Số: 115 /TTYT-KD

Rạch Giá, ngày 07 tháng 02 năm 2023

V/v mời thẩm định giá Gói thầu:
“Mua sắm Trang thiết bị y tế cho
Trung tâm Y tế TP Rạch Giá năm 2022 (lần 3)”

Kính gửi: Các Công ty/ Đơn vị thẩm định giá.

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ tài chính Quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp,

Nhằm làm cơ sở xây dựng giá gói thầu trong Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu “Mua sắm Trang thiết bị Y tế sử dụng tại Trung tâm Y tế TP Rạch Giá năm 2022” Trung tâm Y tế TP Rạch Giá mời Quý Công ty/ Đơn vị tư vấn có đủ tư cách pháp nhân, đủ điều kiện và năng lực tham gia thẩm định giá Trang thiết bị của gói thầu nêu trên.

Đề nghị Quý Công ty/ Đơn vị có nhu cầu tham gia thẩm định giá gửi hồ sơ với các nội dung như sau:

1. Nội dung hồ sơ:

- Bảng báo giá dịch vụ thẩm định;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các văn bản chứng minh có chức năng trong công tác thẩm định giá tài sản;
- Các hợp đồng, nghiệm thu, thanh lý với nội dung tương tự trong thời gian 2 năm gần nhất.
- Một số thông tin khác có liên quan.

2. Nơi nhận hồ sơ: Khoa dược – TTB – VTYT, Trung tâm Y tế TP Rạch Giá.

3. Địa chỉ: số 02 Âu Cơ, phường Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang.

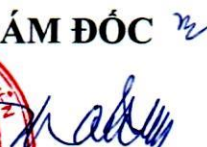
4. Thời hạn gửi hồ sơ: trước 17h ngày 14/02/2023

Mọi chi tiết xin vui lòng liên hệ Khoa dược – TTB – VTYT, SĐT 02973 94 11 64

Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý công ty/ Đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BGĐ (để biết);
- Cổng thông tin điện tử TTYT;
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC 

Nguyễn Văn Quý

DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH GIÁ
(Kèm theo CV số /TTYT-KD ngày 07/02/2023 của Trung tâm Y tế TP Rạch Giá)

1. Máy siêu âm tổng quát (siêu âm màu, 4D, có ≥ 3 đầu dò)

Thời gian bảo hành: Tối thiểu 12 tháng

STT	a) Yêu cầu chung:
	- Thiết bị mới 100%, sản xuất từ 2022 trở đi
	- Đạt tiêu chuẩn ISO:13485 hoặc tương đương
	- Phân nhóm máy chính: tối thiểu Nhóm 3
	b) Cấu hình kỹ thuật:
1.	Máy chính: 01 cái
2.	Đầu dò Convex đa tần: 01 cái
3.	Đầu dò khối 4D đa tần: 01 cái
4.	Đầu dò âm đạo: 01 cái
5.	Phụ kiện
5.1	Máy in nhiệt đen trắng: 01 cái
5.2	Máy in phun màu: 01 cái
5.3	Bộ phần mềm DICOM 3.0 đầy đủ: 01 bộ
5.4	Bộ máy vi tính: 01 bộ
5.5	Bộ lưu điện online $\geq 2\text{KVA}$: 01 chiếc
5.6	Gel siêu âm: 01 Can 5lít
5.7	Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Việt: 01 bộ
	c) Tính năng kỹ thuật:
1.	Máy chính
	Thông số hệ thống
	Màn hình chính:
	- Màn hình LCD
	- Kích thước ≥ 21 inches
	Màn hình cảm ứng:
	- Kích thước: ≥ 10 inches
	Số ổ cắm đầu dò đồng thời: ≥ 4 cổng
	Số kênh xử lý số hóa $\geq 500,000$ kênh
	Dải động: ≥ 270 dB
	Tốc độ khung hình: ≥ 660 khung hình/ giây
	Các mode hoạt động
	B-mode (2D)
	M-mode
	Mode Doppler màu
	Mode Doppler năng lượng
	Mode Doppler xung (PW)
	Các phần mềm hỗ trợ tối ưu hóa và xử lý hình ảnh
	Phần mềm siêu âm 3D thời gian thực (4D)
	Chức năng đo đạc và phân tích
	· Các phép đo cơ bản
	- Đo khoảng cách
	- Đo chu vi, thể tích

	- Đo góc
	- M Mode: Độ dài, thời gia, nhịp tim
	- Doppler: D.VEL, ACCEL, RI, Thời gian, P1/2T, Nhịp tim, D.Caliper
	· Đo lường trong sản khoa
	· Đo lường trong phụ khoa
	Phương thức bảo mật
	· Chức năng xác thực người dùng có sẵn. - ≥ 3 kiểu phân quyền người dùng có thể được cài đặt. - Có thể đặt mật khẩu hoặc không lúc bắt đầu hoạt động
	· Nhật ký kiểm tra - Truy cập liên quan đến quản lý người dùng và bệnh nhân, dữ liệu được ghi lại dưới dạng dữ liệu nhật ký kiểm tra. - Việc xử lý các nhật ký này được giới hạn với người dùng truy cập ở mức 1.
	Thông số kỹ thuật B Mode
	· Dải độ sâu thăm khám: $\leq 0.75\text{cm} - \geq 40\text{cm}$
	· Khuếch đại Gain: $\geq 80\text{ dB}$
	· Giảm nhiễu âm: ≥ 8 bước (làm giảm nhiễu âm dựa trên mức tín hiệu)
	· Bản đồ thang xám: ≥ 10 loại, có thể thay đổi sau khi dừng hình
	Thông số kỹ thuật M Mode
	· Tốc độ quét: $\leq 40.0\text{ mm/giây} - \geq 300.0\text{ mm/giây}$
	· Khuếch đại: B-gain $\pm 30\text{ dB}$
	· Dải động: $\leq 40\text{dB} - \geq 90\text{ dB}$
	· Giảm nhiễu âm
	Thông số kỹ thuật Mode Doppler màu
	· Dải vận tốc tối đa: $\pm 0,63\text{ cm/giây} - \pm 458,33\text{ cm/giây}$
	· Lọc thành: ≥ 6 bước
	· Tần số tham chiếu: (Phụ thuộc loại đầu dò): $\leq 1.9 - \geq 8.6\text{ MHz}$
	Thông số kỹ thuật mode Doppler năng lượng
	· Mã màu: ≥ 15 loại
	· Kiểu hiển thị: Doppler năng lượng, Doppler năng lượng có hướng
	· Làm mịn: ≥ 5 mức
	· Gradation: ≥ 256 mức
	Thông số kỹ thuật Mode Doppler xung
	· Phương pháp Doppler: Doppler PW (Doppler xung), HPRF (Tần số tái lập xung cao)
	· Tần số tham chiếu (phụ thuộc đầu dò): Tối đa ≥ 3 tần số Doppler xung (PW): $\leq 1.9 - \geq 8.6\text{ MHz}$
	· PW/HPRF: ≤ -8.02 đến 0 hoặc $0 - \geq + 8.02\text{ m/s}$
	· Dải động: $\leq 40 - \geq 90\text{dB}$, bước điều chỉnh 1 dB
	· Tăng cường thang xám
2.	Đầu dò Convex đa tần số
	· Tần số $\leq 1.0 - \geq 5.0\text{ MHz}$
	· Số chấn tử: ≥ 160
	· Góc quét $\geq 70^\circ$
3.	Đầu dò khối đa tần
	· Tần số $\leq 2.0 - \geq 8.0\text{ MHz}$
	· Số chấn tử: ≥ 192

	· Góc quét ≥ 72 độ
4.	Đầu dò âm đạo
	Dải tần: từ ≤ 2.0 đến ≥ 10.0 MHz
	Số chấn tử: ≥ 192
	Góc quét ≥ 200 độ
5	Phụ kiện
	Máy in nhiệt đen trắng
	- Độ phân giải: ≥ 320 dpi
	- Tốc độ in: ≤ 2 giây/khuôn hình
	Máy in phun màu
	- Cỡ giấy: A4
	- Tốc độ in: ≥ 30 tờ/phút
	- ≥ 06 hộp mực ngoài
	Bộ lưu điện online ≥ 2 KVA
	- Điện thế AC: 220-240 VAC
	- Khoảng tần số: 50/60 Hz

2. Máy đo khúc xạ kế tự động

Thời gian bảo hành: Tối thiểu 12 tháng

a) Yêu cầu chung:
- Thiết bị mới 100%, sản xuất từ 2022 trở đi
- Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485 hoặc tương đương
- Phân nhóm máy chính: tối thiểu Nhóm 3
b) Cấu hình kỹ thuật:
- Thân máy chính với màn hình màu LCD $\geq 6,5$ inch: 1 cái
- Dây điện nguồn: 1 cái
- Máy in tích hợp sẵn trong máy: 1 cái
- Giấy cho máy in: 3 cuộn
- Nút cố định giấy lót cằm: 2 cái
- Mắt thử: 1 cái
- Bao phủ bụi: 1 cái
- Sách hướng dẫn sử dụng: 1 quyển
c) Tính năng kỹ thuật:
Chế độ đo khúc xạ:
- Phạm vi đo độ cầu từ $\leq -30,00D$ đến $\geq +22,00D$, khoảng cách đỉnh = 12mm (mỗi bước đo tăng dần 0,01D / 0,12D / 0,25D).
- Phạm vi đo độ trụ từ 0 đến tối thiểu $\pm 10,00D$ (mỗi bước đo tăng dần 0,01 / 0,12 / 0,25D).
- Phạm vi đo trục từ 0 đến 180 độ (mỗi bước đo tăng dần 1 độ / 5 độ).
- Đo được các đồng tử nhỏ có đường kính: ≤ 2 mm.
- Có thể chọn khoảng cách đỉnh trong các khoảng như: 0mm, 10,5mm, 12mm, 13,75mm, 15mm hoặc 16,5mm.
- Khoảng cách đo đường kính đồng tử: ≤ 30 mm đến ≥ 85 mm với mỗi bậc 1mm
- Đo kích thước đồng tử trong khoảng từ ≤ 1 mm đến ≥ 10 mm
- Khả năng kết nối với các thiết bị khác thông qua nhiều cổng kết nối như cổng USB cổng RS-232C, mạng LAN.
- Nguồn điện: 100-240V, 50/60 Hz,
- Công suất tiêu thụ điện 100VA

3. Bộ thử kính kèm gọng

Thời gian bảo hành: Tối thiểu 12 tháng

Yêu cầu chung:
- Thiết bị mới 100%.
- Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485 hoặc tương đương
- Phân nhóm: tối thiểu Nhóm 3
1. Hộp kính thử thị lực:
Mắt thử: ≥ 228 chi tiết, tối thiểu gồm:
+ Thấu kính hình cầu lõm: 35 cặp, các cặp có hệ số khúc xạ khác nhau từ 0,12 đến 20 Diop
+ Thấu kính hình cầu lồi: 35 cặp, các cặp có hệ số khúc xạ khác nhau từ 0,12 đến 20 Diop
+ Thấu kính hình trụ lõm: 17 cặp, các cặp có hệ số khúc xạ khác nhau từ 0,12 đến 6 Diop
+ Thấu kính hình trụ lồi: 17 cặp, các cặp có hệ số khúc xạ khác nhau từ 0,12 đến 6 Diop
+ 8 lăng kính có các hệ số khúc xạ như sau: $\frac{1}{2}$ (02 cái), 1 (02 cái), 2 (01 cái), 3 (01 cái), 4 (01 cái), 6 (01 cái)
+ 12 phụ kiện thấu kính: Kính xanh biển (01 cái), kính đỏ (01 cái), kính xanh lá (01 cái), kính nâu (01 cái), kính phẳng (02 cái), hỗ trợ Occluder (chặn ánh sáng 01 mắt) (01 cái), đĩa có lỗ loại 0,5mm (01 cái), đĩa có lỗ loại 1,0mm (01 cái), đĩa có lỗ loại 1,5mm (01 cái), đĩa có khe hở loại 0,5mm (01 cái), đĩa có khe hở loại 1,0mm (01 cái)
- Hộp đựng mắt thử: có đệm, các khay hoặc ngăn để đựng được riêng rẽ tất cả mắt thử nêu trên trong cùng một hộp, có khóa hoặc chốt gài chắc chắn để có thể đóng nắp, di chuyển dễ dàng.
2. Gọng kính thử thị lực:
+ Tùy chọn màu sắc (ít nhất có màu trắng hoặc màu đen)
+ Khoảng cách đồng tử: Điều chỉnh $\leq 48\text{mm}$ đến $\geq 80\text{ mm} \pm 1\%$
+ Điều chỉnh góc nghiêng của gọng: nghiêng hướng lên trên $30^\circ \pm 5^\circ$, xuống dưới $5^\circ \pm 5^\circ$
+ Điều chỉnh độ dài: $\geq 35\text{mm} \pm 1\%$
+ Điều chỉnh góc tì mũi: 360°
+ Điều chỉnh độ dài tì mũi: $\geq 22\text{ mm} \pm 2\text{ mm}$
+ Số lượng mắt kính tối đa có thể sử dụng đồng thời: ≥ 10 cái
+ Điều chỉnh trục kính: $0^\circ \pm 5^\circ$; $180^\circ \pm 5^\circ$

4. Đèn thị lực

Yêu cầu chung:
- Thiết bị mới 100%.
- Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485 hoặc tương đương
- Phân nhóm: Nhóm 5
Cấu hình kỹ thuật
- Khoảng cách đọc: 5m
- Nguồn: 220V; 0,2A
- Bảng chữ ZU
- Lỗ treo tường, chân để bàn, giá đỡ
- Dây nguồn: 2m
- Vỏ đèn bằng inox
- Bề mặt 62x26cm